

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

**Công ty:** Công ty cổ phần Hanel xốp nhựa.

**Trụ sở chính:** B15, đường công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội.

**Điện thoại:** 043.8753213.

**Fax:** 043.8752436.

**Người thực hiện công bố thông tin:**

Ông: Nguyễn Quốc Cường – Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: B15, đường công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội.

Số điện thoại di động: 0903238133.

Số điện thoại cố định: 043.8753213.

Fax: 043.8752436.

**Nội dung thông tin công bố:**

Công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2014 của Công ty cổ phần Hanel xốp nhựa.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015*

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Quốc Cường**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
cho năm tài chính, 2014



---

HÀ NỘI, THÁNG 01 - 2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA**

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội  
Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

9-C.T.  
TY  
HỮU HẠ  
ĐÌNH GI  
AM  
TP. H



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này, gồm:

#### ***Hội đồng quản trị***

Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên

#### ***Ban Giám đốc***

Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

*Thay mặt Ban Giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA**



**Nguyễn Quốc Cường**

**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015*

Số: *14* -15/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/01/2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Trần Quốc Tuấn**  
Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

**Phạm Việt Phú**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2367-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

0222  
CÔNG T  
NHĨEM  
ĐÁN VÀ  
ÉT N  
T.Y -

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>100.559.299.414</b>	<b>85.941.588.716</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>2.457.780.575</b>	<b>12.278.389.198</b>
1 Tiền	111		2.457.780.575	2.278.389.198
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.974.714.417</b>	<b>45.244.078.740</b>
1 Phải thu khách hàng	131	VIII.2.1	78.242.615.407	47.349.804.034
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	871.225.000	132.055.000
5 Các khoản phải thu khác	135	V.02	3.208.119.805	3.228.119.805
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.347.245.795)	(5.465.900.099)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22.613.362.144</b>	<b>23.852.403.966</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.03	22.613.362.144	23.852.403.966
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.513.442.278</b>	<b>4.566.716.812</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.635.700.236	719.025.419
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		622.576.767	3.079.583.844
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		52.191.275	183.108.789
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	202.974.000	584.998.760
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>49.941.923.774</b>	<b>61.855.359.563</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>47.885.225.839</b>	<b>59.956.781.353</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	47.877.825.839	55.672.496.935
- Nguyên giá	222		158.312.566.178	151.938.815.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.434.740.339)	(96.266.318.514)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.05	-	-
- Nguyên giá	228		351.001.322	368.001.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(351.001.322)	(368.001.322)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	7.400.000	4.284.284.418
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.056.697.935</b>	<b>1.898.578.210</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.056.697.935	1.898.578.210
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>150.501.223.188</b>	<b>147.796.948.279</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>58.956.724.973</b>	<b>60.530.274.441</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>58.956.724.973</b>	<b>51.188.598.234</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	14.723.684.380	29.401.804.046
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	36.783.111.392	14.414.995.272
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	67.744.300	29.676.900
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	1.155.205.390	1.684.145.561
5 Phải trả người lao động	315		5.281.738.710	4.250.966.386
6 Chi phí phải trả	316	V.10	112.500.000	142.500.000
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	166.823.665	245.084.833
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		665.917.136	1.019.425.236
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>9.341.676.207</b>
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12	-	9.341.676.207
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>91.544.498.215</b>	<b>87.266.673.838</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>91.544.498.215</b>	<b>87.266.673.838</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		735.289.565	735.289.565
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		13.705.171.114	8.892.735.599
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		4.513.596.375	2.909.451.203
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.570.323.161	16.709.079.471
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>150.501.223.188</b>	<b>147.796.948.279</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thuyết t minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại	USD		1.117,23	730,28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	346.066.216.494	331.304.351.522
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		346.066.216.494	331.304.351.522
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.15	300.122.994.793	285.825.112.468
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.943.221.701	45.479.239.054
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	970.648.330	919.865.036
7 Chi phí tài chính	22	VI.17	2.145.068.965	2.869.376.078
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.593.093.011	2.026.182.590
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	10.686.614.714	9.431.517.705
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	16.476.404.030	14.901.795.201
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17.605.782.322	19.196.415.106
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.8	1.127.410.577	2.491.482.808
12 Chi phí khác	32	VIII.2.9	16.731.955	299.610.238
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.110.678.622	2.191.872.570
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		18.716.460.944	21.388.287.676
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	4.100.491.395	5.346.835.959
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.615.969.549	16.041.451.717
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	2.923,19	3.208,29

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.716.460.944	21.388.287.676
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.664.772.250	15.723.040.652
- Các khoản dự phòng	03		3.881.345.696	4.441.958.543
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(112.224.333)	(98.334.170)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(228.843.252)	(419.042.004)
- Chi phí lãi vay	06		1.593.093.011	2.026.182.590
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.514.604.316	43.062.093.287
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.735.008.538)	9.507.820.061
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.239.041.822	(327.889.554)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		23.387.732.211	(8.992.228.083)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.074.794.542)	(648.709.417)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.593.093.011)	(2.026.182.590)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.669.577.645)	(5.295.057.024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		298.335.760	1.970.856.431
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.303.260.272)	(6.711.737.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.063.980.101	30.538.966.057
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.593.216.736)	(22.609.121.446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	372.326.591
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		228.843.252	46.715.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.364.373.484)	(22.190.079.442)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		229.638.837.372	253.932.156.016
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(253.659.896.018)	(245.953.962.557)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.500.000.000)	(4.502.771.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.521.058.646)	3.475.422.259
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.821.452.029)	11.824.308.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.278.389.198	464.440.526
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		843.406	(10.360.202)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	2.457.780.575	12.278.389.198

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Giám đốc  
Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có sáu (06) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 29/06/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)**.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện; Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh.

#### Trụ sở chính

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội  
Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014  
(tiếp theo)

### *Áp dụng hướng dẫn kế toán*

#### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AD Soft.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

#### *Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.*

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

10/1/2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.*

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	3 - 18
- Phương tiện vận tải	5 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chi phí tập huấn Iso 14000 và phần mềm chấm công tự động.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
- Phần mềm chấm công	3
- Chi phí tập huấn ISO 14000	3

Những tài sản cố định vô hình nêu trên đã hết khấu hao và hiện vẫn còn sử dụng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, chứng từ ngân hàng, phiếu thu và phiếu chi.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phụ tùng, chi phí hệ thống quản lý chất lượng và môi trường, chi phí tư vấn, chi phí sửa chữa máy nén khí và các khoản chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản chi phí lãi vay được tính toán dựa trên các hợp đồng vay và lãi suất vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa như đồng, kẽm thỏi, khuôn ép xốp và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa và doanh thu bán hàng hóa được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### 11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Đèn hình Orion với tỷ lệ trích lập là 100% và của Công ty TNHH Quang Trung với tỷ lệ trích lập là 50%, phù hợp với quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

#### 11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là khoản đầu tư tay gấp cho máy ép nhựa được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

#### 11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn của Công ty là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Chương Dương. Khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

10222

ING

NHẬN

ĐƠN VÀ

Ệ T N

4Y -

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế GTGT**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 0% đối với hoạt động xuất khẩu vào khu chế xuất.

**Thuế TNDN**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm xộp nhựa, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>72.492.405</b>	<b>210.237.370</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2.385.288.170</b>	<b>2.068.151.828</b>
Tiền gửi Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương	2.102.568.249	1.627.326.828
VND	2.084.341.158	1.615.053.039
USD	18.227.091	12.273.789
Tiền gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lâm (VND)	6.768.237	6.808.420
Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội	23.224.900	23.114.131
VND	20.059.989	19.989.967
USD	3.164.911	3.124.164
Ngân hàng Standard Chartered (VND)	-	22.285.519
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VND)	252.726.784	388.616.930
VND	250.238.868	388.616.930
USD	2.487.916	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.457.780.575</b>	<b>12.278.389.198</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất phải thu Công ty Kinh doanh nhà Vinh Hưng	3.208.119.805	3.228.119.805
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.208.119.805</b>	<b>3.228.119.805</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>		
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu vật liệu	11.602.669.347	13.523.078.441
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	942.469.710	638.063.935
Thành phẩm	9.880.423.087	9.664.461.590
Hàng hóa	187.800.000	26.800.000
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>22.613.362.144</b>	<b>23.852.403.966</b>

**CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA**

Địa chỉ: B15, đường CN số 6, Khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 753 436

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2014

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2014	18.377.916.718	129.012.277.796	4.548.620.935	151.938.815.449	
Mua trong năm	464.876.100	936.979.680	-	1.401.855.780	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.045.697.300	4.422.548.074	-	6.468.245.374	
Tăng khác	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
Giảm khác (*)	(31.346.805)	(742.548.529)	(722.455.091)	(1.496.350.425)	
Số dư ngày 31/12/2014	20.857.143.313	133.629.257.021	3.826.165.844	158.312.566.178	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2014	11.819.139.791	81.001.750.841	3.445.427.882	96.266.318.514	
Khấu hao trong năm	2.006.406.156	13.166.220.862	492.145.232	15.664.772.250	
Tăng khác	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
Giảm khác (*)	(31.346.805)	(742.548.529)	(722.455.091)	(1.496.350.425)	
Số dư ngày 31/12/2014	13.794.199.142	93.425.423.174	3.215.118.023	110.434.740.339	
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2014	6.558.776.927	48.010.526.955	1.103.193.053	55.672.496.935	
Tại ngày 31/12/2014	7.062.944.171	40.203.833.847	611.047.821	47.877.825.839	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.003.697.793 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.262.303.461 VND.

- (\*) Giảm khác là giảm tài sản cố định có nguyên giá không đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư số 43/TT-BTC ngày 23/04/2013.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

## 5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm chấm công	Chi phí tập huấn Iso 14000	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	42.014.982	325.986.340	368.001.322
Giảm khác	-	(17.000.000)	(17.000.000)
Số dư ngày 31/12/2014	42.014.982	308.986.340	351.001.322
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	42.014.982	325.986.340	368.001.322
Giảm khác	-	(17.000.000)	(17.000.000)
Số dư ngày 31/12/2014	42.014.982	308.986.340	351.001.322
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 351.001.322 VND.

## 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Cải tạo nâng tầng kho nguyên liệu, thành phẩm	-	67.778.518
Đầu tư mua 2 máy ép xốp K810	-	4.216.505.900
Đầu tư tay gấp cho máy ép nhựa	7.400.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.400.000</b>	<b>4.284.284.418</b>

## 7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí vật tư sửa chữa	400.571.424	382.214.588
Chi phí sửa chữa máy nén khí	11.489.899	26.809.769
Chi phí đi chuyển trạm biến áp 630KV	88.682.918	185.427.917
Chi phí thiết bị văn phòng	76.685.118	136.698.544
Chi phí hệ thống camera giám sát	-	47.686.831
Chi phí bảo dưỡng nồi hơi	49.130.918	63.742.750
Chi phí cải tạo một số hạng mục nhà máy xốp	-	10.215.361
Chi phí chế tạo bộ Gia nhiệt cho Máy ép nhựa	60.075.000	140.175.000
Thiết bị phòng cháy chữa cháy	176.994.092	-
Chi phí làm phim tài liệu Công ty	150.595.238	-

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí khác	1.042.473.328	905.607.450
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.056.697.935</b>	<b>1.898.578.210</b>

## 8. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất (%/năm)	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Vay ngắn hạn</i>		<b>14.723.684.380</b>	<b>29.401.804.046</b>
Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương		14.723.684.380	21.860.932.671
VND (1)	6,2% - 7,3%	13.785.715.986	3.794.896.044
USD (2)	2,8%	937.968.394	18.066.036.627
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		-	7.540.871.375
VND	7,60%	-	1.252.586.400
USD	3,70%	-	6.288.284.975
<b>Tổng cộng</b>		<b>14.723.684.380</b>	<b>29.401.804.046</b>

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/14/HM/VND/VCB.CD ngày 06/5/2014 và Phụ lục 01 ngày 22/7/2014; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 20.000.000.000 đồng; Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/12/2014; Thời hạn cho vay theo chu kỳ luôn chuyển hàng hóa nhưng tối đa đối với mỗi giấy nhận nợ là 05 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2014.

(2) Vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/14/HM/USD/VCB.CD ngày 06/5/2014 và Phụ lục 01 ngày 22/7/2014; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 2.000.000 USD; Tổng dư nợ ngắn hạn và các cam kết nghĩa vụ tài chính khác tối đa theo hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 43.000.000.000 đồng Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/12/2014. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2014.

## 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(35.545.190)	6.612.438.878	6.612.438.878	(35.545.190)
Thuế xuất nhập khẩu	(2.815.011)	4.169.422.729	4.126.461.639	40.146.079
Thuế TNDN	1.684.145.561	4.100.491.395	4.669.577.645	1.115.059.311
Thuế thu nhập cá nhân	(144.748.588)	264.918.219	136.815.716	(16.646.085)
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>183.108.789</b>			<b>52.191.275</b>
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>1.684.145.561</b>			<b>1.155.205.390</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**10. Chi phí phải trả**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	112.500.000	112.500.000
Chi phí kiểm toán quyết toán hoàn thành dự án Nhà máy nhựa	-	30.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>112.500.000</b>	<b>142.500.000</b>

**11. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	20.020.155	128.638.885
Các khoản phải trả, phải nộp khác	146.803.510	116.445.948
<i>Trợ cấp Bảo hiểm xã hội (dự có TK 138)</i>	<i>143.649.510</i>	<i>53.291.948</i>
<i>Thu tiền bảo lãnh dự thầu</i>	<i>-</i>	<i>60.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.154.000</i>	<i>3.154.000</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>166.823.665</b>	<b>245.084.833</b>

**12. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Vay dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>9.341.676.207</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương	-	9.341.676.207
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>9.341.676.207</b>

28-C  
TY  
HỮU  
SỞ  
HAI  
TP

**CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA**

Địa chỉ: B15, đường CN số 6, Khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội  
 Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 753 436

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 cho năm tài chính kết thúc  
 ngày 31/12/2014

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014  
 (tiếp theo)

**13. Vốn chủ sở hữu****13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2013	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	20.424.271.662	79.179.679.227
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.041.451.717	16.041.451.717
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	19.756.643.908	19.756.643.908
Số dư ngày 31/12/2013	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	16.709.079.471	75.464.487.036
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	14.615.969.549	14.615.969.549
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	6.416.580.687	6.416.580.687
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	10.338.145.172	10.338.145.172
Số dư ngày 31/12/2014	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	14.570.323.161	73.325.730.726



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Điện tử Hà Nội	28.142.320.000	28.142.320.000
Trịnh Quang	297.100.000	297.100.000
Lê Minh Chiêu	84.100.000	84.100.000
Vũ Huy Nam	100.900.000	100.900.000
Trần Ngọc Hằng	132.000.000	132.000.000
Phan Văn Quán	206.400.000	206.400.000
Các cổ đông khác	21.037.180.000	21.037.180.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>8.500.000.000</b>	<b>4.502.771.200</b>

**13.4 Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**13.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	8.892.735.599	4.812.435.515	-	13.705.171.114
Quỹ dự phòng tài chính	2.909.451.203	1.604.145.172	-	4.513.596.375
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.802.186.802</b>	<b>6.416.580.687</b>	<b>-</b>	<b>18.218.767.489</b>

**Mục đích trích lập các quỹ:**

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ 30% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ 10% lợi nhuận sau thuế phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	44.165.042.335	24.030.611.767
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	177.712.274.567	189.708.068.099
Doanh thu bán thành phẩm xốp	119.718.929.751	112.327.497.456
Doanh thu bán màng hút	4.469.969.841	5.238.174.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>346.066.216.494</b>	<b>331.304.351.522</b>

**15. Giá vốn bán hàng**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa	43.032.227.452	22.489.946.379
Giá vốn thành phẩm nhựa	154.962.180.517	163.392.979.920
Giá vốn thành phẩm xốp	99.247.757.330	96.460.137.244
Giá vốn bán màng hút	2.880.829.494	3.482.048.925
<b>Tổng cộng</b>	<b>300.122.994.793</b>	<b>285.825.112.468</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**16. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	228.843.252	46.715.413
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	629.580.745	774.815.453
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	112.224.333	98.334.170
<b>Tổng cộng</b>	<b>970.648.330</b>	<b>919.865.036</b>

**17. Chi phí tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	1.593.093.011	2.026.182.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	551.975.954	843.193.488
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.145.068.965</b>	<b>2.869.376.078</b>

**18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	348.069.679.751	334.702.593.619
Chi phí phát sinh trong kỳ	329.447.814.457	313.327.411.690
Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ	16.731.955	12.161.905
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	18.638.597.249	21.387.343.834
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.100.491.395	5.346.835.959

**19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	198.735.367.486	203.234.201.746
Chi phí nhân công	37.037.283.160	31.941.251.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.664.772.250	15.723.040.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.978.516.469	27.912.978.685
Chi phí khác bằng tiền	8.501.993.445	8.414.568.181
<b>Tổng cộng</b>	<b>284.917.932.810</b>	<b>287.226.040.453</b>

120  
CÔN  
KH  
102  
VIỆ  
2/4

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.615.969.549	16.041.451.717
định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.615.969.549	16.041.451.717
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.923,19	3.208,29

**21. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.457.780.575	12.278.389.198
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.103.489.417	45.112.023.740
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.561.269.992</b>	<b>57.390.412.938</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	14.723.684.380	38.743.480.253
Phải trả người bán và phải trả khác	36.949.935.057	14.660.080.105
Chi phí phải trả	112.500.000	142.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.786.119.437</b>	<b>53.546.060.358</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư số 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

DU H  
NHG  
M  
H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	36.949.935.057	-	36.949.935.057
Chi phí phải trả	-	112.500.000	112.500.000
Các khoản vay	14.723.684.380	-	14.723.684.380

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	14.660.080.105	-	14.660.080.105
Chi phí phải trả	142.500.000	-	142.500.000
Các khoản vay	29.401.804.046	9.341.676.207	38.743.480.253

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.457.780.575	-	2.457.780.575
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.103.489.417	-	72.103.489.417

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.278.389.198	-	12.278.389.198
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.112.023.740	-	45.112.023.740

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****22. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ	1.262.773	-

**VIII. Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Công ty không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**2. Thông tin về các bên liên quan****2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Mua hàng</b>		<b>1.680.272.549</b>	<b>2.106.660.599</b>
Công ty TNHH Một thành viên Hanel	Công ty mẹ	1.563.092.549	1.437.215.399
Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel	Cùng tập đoàn	117.180.000	669.445.200

**2.2 Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm**

	Năm 2014 VND
Lương	610.623.909
Thù lao Hội đồng quản trị	36.000.000
Thưởng	34.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>680.623.909</b>

**2.3 Số dư với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Các khoản phải thu</b>		<b>1.023.941.556</b>	<b>1.023.941.556</b>
Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel	Cùng tập đoàn	1.023.941.556	1.023.941.556

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

<i>Các khoản phải trả</i>		<b>74.842.000</b>	<b>122.547.330</b>
Công ty TNHH Một thành viên Hanel	Công ty mẹ	74.842.000	56.542.050
Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel	Cùng tập đoàn	-	66.005.280

## 3. Những thông tin khác

## 3.1 Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH TM và công nghiệp Mỹ Việt	3.653.493.561	2.973.718.306
Công ty TNHH Dynapac Hà nội	144.320.000	171.344.000
Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	1.318.641.791	1.177.303.038
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	16.646.608.478
CN Công ty Panasonic appliances VN tại Hưng Yên	29.586.189	905.564.791
Công ty TNHH Việt Nam Dragonjet	175.972.366	178.188.070
Công ty TNHH Mitac Precision Technology Việt Nam	301.742.995	116.269.016
Công ty TNHH Suncall Việt Nam	369.731.182	447.157.607
Công ty TNHH Đèn hình orion	1.023.941.556	1.023.941.556
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam	1.271.487.197	1.058.277.308
Tổng công ty hàng không Việt nam (Nội Bài)	112.437.600	1.543.635.390
Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam	6.028.505.663	2.386.459.226
Công ty TNHH Canon VN	10.758.880.920	6.503.713.450
Công ty TNHH NN MTV Điện cơ Thống Nhất	213.183.960	277.663.760
Tổng công ty hàng không VN (Tân Sơn Nhất)	-	1.261.049.243
Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	6.662.196.785	2.374.920.993
Công ty CP Khóa Việt Tiếp	409.654.553	547.001.400
Công ty CP Hyundai Aluminum Vina	166.116.500	147.092.000
Công ty TNHH Quốc tế JaGuar Hà Nội	665.028.748	860.874.405
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	8.646.446.013	5.391.466.760
Công ty TNHH TOTO Việt Nam	775.598.264	586.979.701
Công ty CP Tài nguyên Đứng Dương	14.839.971.500	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển TM Quốc Đạt	1.846.642.400	-
Công ty TNHH Công nghiệp NASAN VINA	255.640.000	-
Công ty TNHH Trang thiết bị vật tư Minh Thành	638.768.064	-
Các đối tượng khác	1.288.019.122	770.575.536
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.242.615.407</b>	<b>47.349.804.034</b>

31/12  
CỔ  
ĐẠI  
TOÀ  
KIẾ  
GIA





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**3.2 Trả trước cho người bán**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí chính xác, dịch vụ và Thương mại VN	786.225.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Công nghiệp Minh Tân	-	24.255.000
Công ty CP Quốc tế Mỹ Á	-	14.800.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	33.000.000
Công ty TNHH XNK TM & Vận tải Quốc Tuấn	85.000.000	60.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>871.225.000</b>	<b>132.055.000</b>

**3.3 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>	<i>202.974.000</i>	<i>398.270.000</i>
Nguyễn Anh Tuấn	14.000.000	14.000.000
Bùi Văn Lễ	10.000.000	10.000.000
Trịnh Ngọc Toàn	49.000.000	65.000.000
Đặng Hoàng Hải	21.000.000	17.000.000
Phạm Văn Nghĩa	-	32.850.000
Nguyễn Quang Hữu	7.000.000	35.000.000
Nguyễn Tiến Dũng B	-	27.100.000
Vũ Thanh Xuân	-	71.720.000
Nguyễn Duy Hải	10.000.000	10.000.000
Lương Quang Hiệp	-	15.000.000
Nguyễn Kim Thịnh	47.000.000	16.000.000
Hồ Văn Mạnh	3.800.000	41.000.000
Biện Hồng Nhung	11.174.000	-
Nguyễn Thị Thu	13.000.000	-
Các đối tượng khác	17.000.000	43.600.000
<i>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>186.728.760</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>202.974.000</b>	<b>584.998.760</b>

**3.4 Phải trả người bán**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Tiến Đạt	803.881.223	253.979.538
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng hạ tầng năng lượng	-	350.140.800
Công ty TNHH Nhựa cao su Tiesing Việt Nam	2.409.632.500	1.699.271.778

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

Công ty TNHH TM & Tiếp vận Thành Phát	472.806.278	158.426.905
Công ty TNHH Thương mại than khoáng sản Hoàng Phát	4.119.990.325	2.469.821.035
Công ty CP JEHIL VINA	258.692.940	112.844.600
DNTN Đức Phương Nam	51.700.000	-
Công ty TNHH Nhựa xốp Phương Nam	-	200.640.000
Công ty TNHH Cơ khí và Môi trường Nam An	359.571.500	116.567.000
Xi nghiệp Thành Đồng	592.295.000	135.960.000
Công ty TNHH Dainichi Color Việt Nam	-	328.841.660
Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam	378.193.000	514.431.830
DNTN Hoa Nam	-	129.422.700
Công ty TNHH Longtech Precision Việt Nam	26.000.000	174.954.896
Công ty TNHH Nhựa Đức Anh	-	43.138.201
Công ty TNHH Phát triển cơ điện tin CDT	506.960.158	346.689.013
Công ty TNHH SIK Việt Nam	531.526.000	962.530.250
DNTN Vận tải Khánh Thuận	340.825.573	200.782.762
Công ty KURTZ (phụ tùng)	-	1.239.798.000
Công ty TNHH Công Nghệ khuôn mẫu HN	-	316.044.590
Công ty TNHH KT & TM FORMA	-	270.600.000
Công ty TNHH Pan Chemical	2.687.530.140	195.963.990
Công ty TNHH Mینگ Dih Industry	6.526.886.400	2.509.958.400
Công ty TNHH Burim chemical	-	674.762.170
Công ty Daewoo international corporation korea	191.087.213	-
Công ty CP Thương Mại Triệu Nam	130.134.400	-
Công ty TNHH CNTUS AEGIS VINA	861.366.000	-
Công ty TNHH Kanepackage VN	475.635.500	-
Công ty TNHH Marubeni Chemical Asia Pacific PTE	13.615.639.200	-
Các đối tượng khác	1.442.758.242	1.009.425.154
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.783.111.392</b>	<b>14.414.995.272</b>

## 3.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Kenmec Việt Nam	-	2.250.600
Công ty TNHH Fujkin VN	27.426.300	27.426.300
Công ty TNHH Seojin System Vina	40.318.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.744.300</b>	<b>29.676.900</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**3.6 Chi phí bán hàng**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	739.205.240	577.351.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.607.919.752	8.702.925.035
Chi phí bằng tiền khác	339.489.722	151.240.909
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.686.614.714</b>	<b>9.431.517.705</b>

**3.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.866.131.095	4.781.107.262
Chi phí đồ dùng văn phòng	328.800.546	389.139.432
Chi phí khấu hao TSCĐ	777.008.469	764.000.544
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	3.881.345.696	4.441.958.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.092.761.886	2.269.412.900
Chi phí bằng tiền khác	2.527.356.338	2.253.176.520
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.476.404.030</b>	<b>14.901.795.201</b>

**2.8 Thu nhập khác**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	372.326.591
Thu tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư	69.108.170	-
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	934.386.970	1.751.886.431
Thu thanh lý sản phẩm, nguyên vật liệu, phế liệu	118.192.000	351.269.036
Thu tiền bán hồ sơ thầu	1.000.000	16.000.000
Thu nhập khác	4.723.437	750
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.127.410.577</b>	<b>2.491.482.808</b>

**2.9 Chi phí khác**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	16.731.955	4.576.305
Giảm thuế đầu vào theo BB thanh tra thuế	-	6.896.000
Thanh lý sản phẩm, nguyên vật liệu	-	287.448.333

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

Phạt hành chính	-	689.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.731.955</b>	<b>299.610.238</b>

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**CÔNG TY CP HANEL XỐP NHỰA**

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc

Nguyễn Quốc Cường